

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/DS-PT

Ngày 06 – 01 – 2022

V/v tranh chấp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn- Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc: Tranh chấp hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Bé B, sinh năm 1966 (Có mặt);

2. Ông Ngô Quốc K, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Ngô Quốc K: Bà Nguyễn Bé B (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 10 năm 2020).

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà T1: Ông Đoàn Việt T2, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 74, Ngõ G, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C . (Văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 12 năm 2020), (Có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Đoàn Việt T2, là người đại diện hợp pháp của bà Đoàn Thị T1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bà Nguyễn Bé B trình bày:

Vào năm 2016, bà Đoàn Thị T1 có tham gia nhiều dây hội ngày, loại hội 10.000 đồng, do bà làm chủ hội. Bà T1 đã hót hội hết nhưng không đóng hội đầy đủ, còn nợ bà số tiền 492.000.000 đồng. Đến ngày 11/9/2017, bà T1 mới ký tên vào biên nhận thừa nhận còn nợ bà số tiền nêu trên. Sau đó, bà T1 tiếp tục tham gia hội ngày, loại hội 10.000 đồng, mở vào ngày 19/3/2020 (âm lịch), gồm 128 chung, bà T1 tham gia 10 chung, bà T1 đã hót hội hết; bà đã giao hội đầy đủ cho bà T1, nhưng bà T1 chưa đóng hội chết mà còn nợ lại số tiền của dây hội này là 9.410.000 đồng. Ngoài ra, bà T1 còn tham gia dây hội 2.000.000 đồng, mở vào ngày 25/5/2019 (âm lịch), mỗi tháng khai 01 lần, dây hội gồm 25 chung, bà T1 tham gia 01 chung. Bà T1 đã hót hội nhưng đóng hội chết không đầy đủ và còn nợ đến tháng 7/2019 (âm lịch) 05 lần hội chết chưa đóng với số tiền 10.000.000 đồng, dây hội này còn 14 lần hội nữa mần. Bà T1 có trả dần số tiền nợ hội trên, thỏa thuận mỗi tháng bà T1 trả cho bà 4.000.000 đồng vào ngày 20 hàng tháng và bắt đầu trả từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/5/2019, từng lần trả tiền bà đều có ghi ngày tháng năm trả và trả số tiền 4.000.000 đồng, bà T1 có ký tên T1 vào mỗi lần trả. Tổng cộng bà T1 trả được 32 lần được số tiền 128.000.000 đồng, cộng với số tiền hội của dây hội 2.000.000 đồng bà T1 tham gia của bà nhưng do bà đình hội không giao số tiền hội bà T1 đã đóng mà trừ qua số tiền bà T1 còn nợ bà nên đến ngày 29/10/2019 thì giữa bà với bà T1 có tổng hợp lại bà T1 có trả được 190.000.000 đồng nhưng bà đã ghi nhầm thành số tiền 19.000.000 đồng và có ký tên đưa cho bà T1 giữ. Tại biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 26/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau do Chấp hành viên ông Phạm Trung Dũng lập bà có tham gia và có xác định bà T1 chỉ còn nợ bà số tiền là 54.000.000 đồng do lúc đó bà là người phải thi hành án theo Bản án số 69/2017/DS-PT ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau buộc bà và ông K phải trả cho bà Nguyễn Bé Ly với số tiền nợ hơn 300.000.000 đồng, nên giữa bà với bà T1 có thỏa thuận là chỉ khai bà T1 còn nợ bà số tiền 54.000.000 đồng; vì nếu khai đúng số nợ bà T1 còn nợ bà thì bà sẽ không nhận được tiền từ bà T1. Thực tế, số tiền hội bà T1 nợ bà 511.410.000 đồng, trừ số tiền bà T1 trả tính đến ngày 29/10/2019 là 205.000.000 đồng, còn nợ 306.410.000 đồng. Do đó, bà B và ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 trả cho bà và ông K số tiền hội còn nợ là 306.410.000 đồng.

- Theo ông Đoàn Việt T2 trình bày:

Bà T1 thừa nhận vào năm 2016 có tham gia nhiều dây hội ngày do bà B làm chủ hội và còn nợ bà B số tiền hội là 492.000.000 đồng đúng như biên nhận ngày 11/9/2017 mà bà B đã cung cấp cho Tòa án. Nhưng sau khi ký biên nhận thì đến ngày 26/10/2017 có biên bản về việc thỏa thuận thi hành án có mặt bà B, bà T1, bà Nguyễn Bé Ly, bà Võ Thị Như Anh, tất cả các khoản nợ giữa bà T1 và bà B giao dịch thì bà T1 đã trả và chỉ còn nợ lại bà B số tiền 54.000.000 đồng và hoàn toàn không có việc giữa bà T1 và bà B thỏa thuận chỉ khai phần nợ bà T1 còn nợ bà B chỉ có 54.000.000 đồng như bà B trình bày. Mặc dù khoản nợ bà T1 nợ bà B chỉ

còn 54.000.000 đồng nhưng bà T1 không yêu cầu bà B trả lại biên nhận nợ cho bà T1 do lúc đó bà T1 chưa trả đủ tiền cho B, khi nào bà T1 trả đủ tiền sẽ yêu cầu bà B trả lại biên nhận. Đối với dây hụi 10.000 đồng, hụi mở vào ngày 19/3/2020 (âm lịch), bà T1 còn nợ lại bà B số tiền là 9.410.000 đồng. Dây hụi 2.000.000 đồng, mở vào ngày 25/5/2019 (âm lịch) bà T1 còn nợ lại bà B số tiền hụi chết tính đến tháng 7/2019 (âm lịch) với số tiền 10.000.000 đồng đúng như bà B trình bày. Sau đó, ngày 29/10/2019 bà T1 có trả cho bà B 02 lần, 01 lần được 19.000.000 đồng, 01 lần trả 10.000.000 đồng. Tổng cộng trả được 29.000.000 đồng và có làm giấy tay do bà B ký tên giao cho bà T1 giữ. Những tờ giấy tập học sinh do bà B cung cấp bắt đầu từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/5/2019, hàng tháng đều có ghi số tiền 4.000.000 đồng và bà T1 có ký tên “Thắm” nhưng đây là danh sách bà T1 ký tên để bà B theo dõi việc bà T1 trả nợ chứ thực tế bà T1 không có trả tiền cho bà B. Như vậy, tổng cộng bà T1 còn nợ bà B số tiền hụi là 73.410.000 đồng, trừ số tiền 29.000.000 đồng đã trả thì bà T1 còn nợ bà B số tiền 44.410.000 đồng. Bà T1 chỉ chấp nhận trả cho bà B và ông K số tiền hụi còn nợ là 44.410.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé B và ông Ngô Quốc K.

Buộc bà Đoàn Thị T1 trả cho bà B và ông K số tiền hụi còn nợ là 306.410.000 đồng

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/5/2021, ông Đoàn Việt T2 người đại diện theo ủy quyền bà Đoàn Thị T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T1 trả cho bà B và ông K số tiền 44.410.000 đồng. Bà T1 đồng ý với việc ông T2 kháng cáo thay bà và nội dung yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đoàn Việt T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Đoàn Việt T2 phát biểu: Trước đó, bà T1 có nợ bà B số tiền hụi 492.000.000 đồng, nhưng đã trả được 438.000.000 đồng. Tại biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 26/10/2017, bà T1 chỉ còn nợ bà B số tiền 54.000.000 đồng. Sau đó bà T1 có nợ thêm bà B số tiền của hai dây hụi là 19.410.000 đồng, tổng cộng 73.410.000 đồng. Bà T1 đã trả 29.000.000 đồng, còn nợ 44.410.000 đồng; bà T1 chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền 44.410.000 đồng. Ông T2 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T1 trả cho bà B số tiền 44.410.000 đồng.

Bà Nguyễn Bé B phát biểu: Tại biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 26/10/2017 giữa bà với bà T1 có thỏa thuận là chỉ khai bà T1 còn nợ bà số tiền 54.000.000 đồng, vì lúc đó bà phải thi hành án cho bà Nguyễn Bé Ly số tiền hơn 300.000.000 đồng; nếu khai đúng số nợ bà T1 còn nợ bà thì bà sẽ không nhận được tiền từ bà T1, chứ thời điểm đó bà T1 vẫn còn nợ số tiền 492.000.000 đồng chưa

thanh toán. Sau đó, bà T1 nợ thêm hai dây hụi số tiền 19.410.000 đồng, tổng cộng là 511.410.000 đồng; tính đến ngày 29/10/2019 bà T1 trả được 205.000.000 đồng, còn nợ 306.410.000 đồng. Trong giấy tờ theo dõi ghi bà T1 trả 19.000.000 đồng là do ghi nhầm, thiếu con số 0, chứ thực tế là bà T1 trả 190.000.000 đồng. Bà B yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Việt T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Đoàn Việt T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Bà Nguyễn Bé B và ông Ngô Quốc K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đoàn Thị T1 trả số tiền hụi cò nợ là 306.410.000 đồng; bà T1 cho rằng bà T1 chỉ còn nợ bà B và ông K số tiền 44.410.000 đồng nên chỉ chấp nhận trả cho Bé B và ông K số tiền hụi còn nợ là 44.410.000 đồng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà B không cung cấp được giấy tờ giao dịch hụi giữa bà với bà T1, nhưng các đương sự đều thừa nhận có tham gia hụi với nhau. Người đại diện của bị đơn cũng thừa nhận vào năm 2016 bà T1 có tham gia nhiều dây hụi ngày, loại hụi 10.000 đồng do bà B và ông K làm chủ và bà T1 còn nợ bà B và ông K số tiền hụi là 492.000.000 đồng, có ký giấy biên nhận nợ ngày 11/9/2017.

[3] Người đại diện của bị đơn cho rằng từ khi ký biên nhận nợ ngày 11/9/2017 đến ngày 26/10/2017 có biên bản về việc thỏa thuận thi hành án tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, bà T1 đã thanh toán cho bà B số tiền 438.000.000 đồng, chỉ còn nợ 54.000.000 đồng. Bé B cho rằng vì lúc đó bà phải thi hành án cho bà Nguyễn Bé Ly số tiền hơn 300.000.000 đồng, nếu khai đúng số nợ bà T1 còn nợ thì bà sẽ không nhận được tiền từ bà T1, chứ thời điểm đó bà T1 vẫn còn nợ số tiền 492.000.000 đồng chưa thanh toán.

[4] Việc bà B phải thi hành án cho bà Ly là có thực tế. Tại biên bản thỏa thuận thi hành án do Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân lập ngày 26/10/2017 thể hiện thời điểm đó bà B phải có nghĩa vụ phải thi hành án trả cho bà Ly số tiền còn nợ là 379.484.000 đồng.

[5] Tại biên bản ghi lời khai bà Ly ngày 24/3/2021, bà Ly trình bày: Bản án sơ thẩm số 69 ngày 11/5/2017 buộc bà B, ông K trả cho bà số tiền 998.900.000 đồng. Sau khi xét xử, bà B trả một phần, còn nợ 379.484.000 đồng. Biên bản thỏa thuận ngày 26/10/2017 xác định bà T1 còn nợ bà B số tiền 54.000.000 đồng, nhưng bà biết thực tế bà T1 còn nợ bà B lúc đó không phải 54.000.000 đồng, mà khoảng 400.000.000 đồng.

[6] Nếu theo bà T1 trình bày thì từ ngày 11/9/2017 đến 26/10/2017 đã trả 438.000.000 đồng nhưng bà T1 không chứng minh được nguồn tiền để trả, từng lần trả cụ thể và giấy tờ, chứng cứ chứng minh việc đã trả số tiền 438.000.000 đồng nêu trên, trong khi bà B và ông K đang giữ giấy nhận nợ số tiền 492.000.000 đồng mà bà T1 đã ký nợ, nhưng khi bà T1 trả tiền cho bà B và ông K lại không làm giấy tờ thể hiện việc trả tiền và bà B và ông K có nhận tiền là không có cơ sở và không có tính thuyết phục. Tại phiên tòa, ông T2 cũng xác định ngoài biên bản lập ngày 26/10/2017, bà T1 không có giấy tờ, chứng cứ nào khác để chứng minh đã trả số tiền 438.000.000 đồng.

[7] Đồng thời, theo chứng cứ mà bà B cung cấp thì từ ngày 20/11/2016 đến ngày 20/5/2019, bà T1 đã trả cho Bé B được tổng số tiền 128.000.000 đồng và trong đó tính từ ngày 20/11/2017 là sau ngày bà B xác định bà T1 còn nợ 54.000.000 đồng đến ngày 20/5/2019 thì bà T1 đã trả được cho bà B số tiền 76.000.000 đồng nếu đối trừ với số tiền bà T1 khai là còn nợ 54.000.000 đồng thì số tiền trả vẫn chênh lệch nhiều hơn số tiền còn nợ là 22.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 16/3/2021 người đại diện của bị đơn thừa nhận có trả cho bà B 128.000.000 đồng nhưng cho rằng trả cho nhiều khoản nợ hụi khác và trong đó có số tiền nợ là 54.000.000 đồng, nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho vấn đề trên. Tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng không có trả 128.000.000 đồng, việc bà T1 ký tên chỉ là để cho bà B theo dõi việc trả nợ nhưng theo chứng cứ bà B cung cấp thì trong đó thể hiện rõ ngày tháng năm và số tiền trả nếu không trả tiền thì không có việc bà T1 ký tên. Do đó, lời trình bày của người đại diện của bị đơn cho rằng tính đến ngày 26/10/2017 bà T1 chỉ còn nợ bà B số tiền hụi 54.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Ngoài khoản nợ 492.000.000 đồng, đối với dây hụi 10.000 đồng mở vào ngày 19/3/2020 (âm lịch), bà T1 còn nợ số tiền là 9.410.000 đồng; dây hụi 2.000.000 đồng mở vào ngày 25/5/2019 (âm lịch) bà T1 còn nợ số tiền hụi chưa đóng tính đến tháng 7/2019 (âm lịch) với số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà T1 còn nợ bà B số tiền là 511.410.000 đồng.

[9] Qua đối chiếu các tài liệu trong hồ sơ cũng như trình bày của bà B và người đại diện của bị đơn thể hiện số tiền bà T1 đã trả là 205.000.000 đồng. Đối trừ với số tiền bà T1 nợ 511.410.000 đồng với số tiền bà T1 đã trả 205.000.000 đồng thì bà T1 còn nợ bà B và ông K số tiền là 306.410.000 đồng. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B và ông K, buộc bà T1 trả cho bà B và ông K số tiền 306.410.000 đồng là có căn cứ.

[10] Đối với trình bày của bà B trong giấy tờ ghi chép theo dõi việc bà T1 trả nợ, bà T1 đã trả 190.000.000 đồng, nhưng bà ghi nhầm, do ghi thiếu số 0 là có cơ sở. Đối với trình bày của đại diện bị đơn cho rằng bà T1 chỉ trả cho bà B số tiền 19.000.000 đồng là không có cơ sở, không phù hợp với số tiền đã trả do bà T1 ghi chép theo dõi mà đại diện bị đơn đã thừa nhận.

[11] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Đoàn Việt T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là phù hợp.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm bà Đoàn Thị T1 phải chịu theo quy định pháp luật.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Việt T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 130/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé B và ông Ngô Quốc K.

Buộc bà Đoàn Thị T1 trả cho bà Nguyễn Bé B và ông Ngô Quốc K số tiền 306.410.000 đồng.

Kể từ ngày bà B và ông K có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Đoàn Thị T1 phải chịu số tiền 15.320.500 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Đoàn Thị T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 31/5/2021 bà T1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012405 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập

